TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 28-02-2023
V/v tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Hương

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Luông

Bà Trần Thị Thắm

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 23, 28 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2022/HNGĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2022 về việc "tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 119/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960; địa chỉ: số 90/15, hẻm 39, tổ 15, khu phố 3, đường A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Dương D, sinh năm 1959; địa chỉ: số 440/26/19A, đường N, Phường 3, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 02 năm 2022), có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1965; địa chỉ: số 90/15, hẻm 39, tổ 15, khu phố 3, đường A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Hữu T, sinh năm 1983; địa chỉ: xóm 5, xã T, huyện T, tỉnh T, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 3 năm 2022), có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T; trụ sở: đường T, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

3.3. Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1983; địa chỉ: số 90/15, hẻm 39, tổ 15, khu phố 3, đường A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.4. Bà Nguyễn Thị Mỹ D1, sinh năm 1989; địa chỉ: số 90/15, hẻm 39, tổ 15, khu phố 3, đường A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Mỹ D và bà Nguyễn Thị Mỹ D1: Ông Lê Hữu T, sinh năm 1981; địa chỉ: số 45N/6, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 04/02/2023), có mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ D và bà Nguyễn Thị Mỹ D1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H do ông Trương Dương D là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông H và bà L là vợ chồng, đăng ký kết hôn năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã U, huyện T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 45, quyển số 01, ngày 25 tháng 4 năm 2003. Hiện nay ông H và bà L vẫn đang là vợ chồng.

Ông H và bà L tranh chấp các tài sản gồm:

-Diện tích đất 848m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 828,15m^2) thuộc thửa đất số 1370 tờ bản đố số 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 635145, số vào sổ H45245 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25 tháng 11 năm 2008 cho ông Nguyễn Văn H.

- Diện tích đất 194,5m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 199,25m^2) thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 435148, số vào sổ H12729 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 09 tháng 5 năm 2006 cho ông Nguyễn Văn H.

Đất tọa lạc phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Tài sản có trên thửa đất số 1370 và thửa đất số 598 tờ bản đố số 08 gồm 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2008, 02 nhà tạm, sân xi măng, cổng và tường rào.

Theo đơn khởi kiện, ông H yêu cầu:

- Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Mỹ L đối với diện tích 848m^2 thuộc thửa đất số 1370, tờ bản đố số 08; ông H yêu cầu nhận tài sản bằng hiện vật và trả lại giá trị tài sản bà L được

hưởng theo tỷ lệ ông H 60%, bà L 40%.

- Yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 194,5m^2 thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 08 là tài sản riêng của ông H được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân, không trích công sức đóng góp cho bà L.

- Đối với tài sản có trên thửa đất số 1370 và thửa đất số 598 tờ bản đố số 08: Ông H thừa nhận là tài sản chung của ông H và bà L, tuy nhiên ông H có công sức đóng góp nhiều hơn nên ông H yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật và trả lại giá trị tài sản bà L được hưởng theo tỷ lệ ông H 80%, bà L 20%.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể:

- Ông H yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 848m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 828,15m^2) thuộc thửa đất số 1370, tờ bản đố số 08 và diện tích đất 194,5m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 199,25m^2) thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 08 là tài sản riêng của ông H được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân. Ông H đồng ý trích công sức cho bà L là 20% giá trị 02 thửa đất nêu trên.

- Về tài sản trên đất: Ông H xác định chỉ tranh chấp đối với 01 căn nhà cấp 4 (nhà xây dựng năm 2008) diện tích 142,8m^2, nhà tạm diện tích 62,6m^2 và 47,5m^2, sân xi măng, cổng và tường rào có chiều dài 13,7m^2. Ông H thừa nhận đây là tài sản chung của ông H và bà L, tuy nhiên ông H có công sức đóng góp nhiều hơn nên ông H yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật và trả lại giá trị tài sản bà L được hưởng theo tỷ lệ ông H 80%, bà L 20%. Các tài sản khác trên đất như hồ cá, cây kiểng, cây ăn trái, bồn nước, giếng…ông H không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay, trên nhà, đất tranh chấp có ông H, bà L và 02 con là bà D, bà D1 sinh sống. Quá trình sinh sống thì nhà của ông H và bà L được sửa chữa nhiều lần; bà D và bà D1 có góp tiền để sửa chữa nhà với số tiền khoản 500.000.000 đồng. Do đó, bà D1 yêu cầu Tòa án xem xét quyền lợi của bà D1 và bà D khi giải quyết vụ án thì ông H không có ý kiến. Ông H thống nhất kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L trình bày:

Bà L thống nhất với trình bày của ông H về thời gian kết hôn và tình trạng hôn nhân. Ông H yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 848m^2 thuộc thửa đất số 1370, tờ bản đố số 08 và diện tích đất 194,5m^2 thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 08 là tài sản riêng của ông H, nguồn gốc do được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thì bà L không đồng ý. Toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp và tài sản gắn liền đất đều là tài sản chung của ông H và bà L, trong đó diện tích 848m^2 thuộc thửa đất số 1370, tờ bản đố số 08 là do ông H và bà L được tặng cho chung trong thời kỳ hôn nhân còn diện tích đất 194,5m^2 thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 08 là do ông H và bà L nhận chuyển nhượng. Bà L yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản đang tranh chấp và yêu cầu nhận tài sản được chia bằng hiện vật.

Hiện nay, trên nhà đất tranh chấp có ông H, bà L và 02 con là bà D, bà D1 sinh sống. Quá trình sinh sống thì nhà của ông H và bà L được sửa chữa nhiều lần; bà D và bà D1 có góp tiền để sửa chữa nhà với số tiền khoản 500.000.000 đồng. Do đó, bà D yêu cầu Tòa án xem xét quyền lợi của bà D và bà D1 khi giải quyết vụ án thì bà L không có ý kiến. Bà L thống nhất kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L thay đổi ý kiến. Cụ thể: Bà L đồng ý việc giao cho ông H quản lý toàn bộ nhà, đất và chia cho bà L 20% giá trị nhà, đất tranh chấp; tuy nhiên bà L yêu cầu ông H phải chia 80% giá trị nhà, đất còn lại cho bà D và bà D1 một phần.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ D1 trình bày: Các quyền sử dụng đất đang tranh chấp là tài sản riêng của ông H. Các tài sản trên đất tranh chấp gồm nhà cấp 4, nhà tạm, cổng và trụ cổng là tài sản chung của ông H và bà L. Quá trình sinh sống trên nhà, đất thì bà D1 và bà D có góp tiền để ông H và bà L sửa chữa nhà với chi phí khoảng 500.000.000 đồng (bà D và bà D1 mỗi người góp một nửa). Thời gian sửa chữa nhà cụ thể thì bà D1 không nhớ, khi bà D và bà D1 giao tiền cho ông H và bà L cũng không có giấy tờ, biên nhận. Bà D1 yêu cầu Tòa án xem xét quyền lợi của bà D1 và bà D khi giải quyết vụ án. Bà D1 không có yêu cầu cụ thể về việc yêu cầu giải quyết quyền lợi như thế nào.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ D vắng mặt và không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H1: Ông H1 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T trình bày:

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T đang thụ lý thi hành các bản án, quyết định của Tòa án đối với ông H và bà L như sau:

Theo Quyết định số 13/2017/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (Quyết định thi hành án số 2960/QĐ-CCTHADS ngày 07 tháng 8 năm 2017), bà L có trách nhiệm thanh toán cho bà Trà Thị X số tiền 223.050.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án.

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 235/2018/DS-PT ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (Quyết định thi hành án số 1087/QĐ-CCTHADS ngày 19 tháng 12 năm 2018 và số 1098/QĐ-CCTHADS ngày 26 tháng 12 năm 2018), bà L và ông H có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền 3.044.035.818 đồng và lãi suất chậm thi hành án, bà L và ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 92.880.716 đồng.

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 203/2019/DS-PT ngày 11 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (Quyết định thi hành án số 290/QĐ-CCTHADS ngày 08 tháng 11 năm 2019 và số 86/QĐ-CCTHADS ngày 07 tháng 10 năm 2020), bà L và ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà Hoàng Thị N và

ông Lê Hùng P số tiền 219.150.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án, bà L và ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 10.300.000 đồng.

Theo Quyết định số 76/2018/QĐST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một (Quyết định thi hành án số 1272/QĐ-CCTHADS ngày 21 tháng 01 năm 2019), bà L có trách nhiệm thanh toán cho bà Lưu Thị H số tiền 200.000.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án.

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 192/2021/DS-PT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (Quyết định thi hành án số 577/QĐ-CCTHADS ngày 15 tháng 02 năm 2022), bà L và ông H có trách nhiệm bồi thường cho bà Phan Thị Bé B và ông Trần Văn Q số tiền 5.959.200.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án.

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 212/2020/DS-PT ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (Quyết định thi hành án số 418/QĐ-CCTHADS ngày 10 tháng 12 năm 2020), bà L nộp số tiền 37.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Quá trình thi hành án đến nay, ông H và bà L vẫn chưa thi hành được khoản tiền nào theo các quyết định thi hành án nêu trên. Do ông H và bà L không tự nguyện thi hành án nên ngày 26 tháng 11 năm 2020, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T đã kê biên thửa đất số 1370 và 598 tờ bản đồ 08 (các thửa đất đang tranh chấp) để đảm bảo thi hành án.

Tại văn bản số 959/UBND-VP ngày 20 tháng 5 năm 2022 và số 1778/UBND-VP ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một thể hiện nội dung: Đối với diện tích đất 194,5m^2 thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ 08 có nguồn gốc của ông Huỳnh Văn N, hồ sơ cấp đất thể hiện ngày 02 tháng 3 năm 2006 ông Huỳnh Văn N chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H. Căn cứ Thông tư số 1883/2001/TT-TCĐC ngày 12 tháng 11 năm 2001 của tổng cục địa chính thì hợp đồng tặng cho và chuyển nhượng sử dụng mẫu chung là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, các nội dung trong hợp đồng chuyển nhượng là do hai bên tự thỏa thuận và điền thông tin. Đối với diện tích đất 848m^2 thuộc thửa đất số 1370, tờ bản đồ 08, ngày 13 tháng 9 năm 2008 ông Huỳnh Văn N tặng cho ông Nguyễn Văn H.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 119/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một đã quyết định:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L về việc yêu cầu công nhận thửa đất 598, tờ bản đồ 08 và thửa đất 1370, tờ bản đồ 08 là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L về việc tranh chấp về chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân.

2.1. Ông Nguyễn Văn H được quản lý, sử dụng:

- Diện tích đất 848m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 828,15m^2) thuộc thửa đất số 1370, tờ bản đố số 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 635145, số vào sổ H45245 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 25 tháng 11 năm 2008 cho ông Nguyễn Văn H.

- Diện tích đất 194,5m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 199,25m^2) thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 435148, số vào sổ H12729 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 09 tháng 5 năm 2006 cho ông Nguyễn Văn H.

2.2. Ông Nguyễn Văn H được sở hữu: 01 căn nhà cấp 4 (nhà xây dựng năm 2008) diện tích 142,8m^2, nhà tạm diện tích 62,6m^2 và 47,5m^2, sân xi măng, cổng và tường rào có chiều dài 13,7m^2 được xây dựng trên một phần thửa đất số 1370, tờ bản đố số 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 635145, số vào sổ H45245 cấp ngày 25 tháng 11 năm 2008 cho ông Nguyễn Văn H và trên một phần thửa đất số 598, tờ bản đồ số 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 435148, số vào sổ H12729 cấp ngày 09 tháng 5 năm 2006 cho ông Nguyễn Văn H.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

2.3. Buộc ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mỹ L 50% giá trị tài sản tranh chấp, số tiền là 5.409.133.825 đồng (năm tỷ bốn trăm lẻ chín triệu một trăm ba mươi ba nghìn tám trăm hai mươi lăm đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí; chi phí tố tụng; trách nhiệm chậm thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12 tháng 10 năm 2022, nguyên đơn ông H, bị đơn bà L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 13 tháng 10 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D, bà D1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và trình bày: Việc định giá thực hiện tại Tòa án cấp sơ thẩm không đúng giá thực tế; quá trình thực hiện việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tại sản không có sự chứng kiến của bà D và bà D1 là chưa phù hợp; Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết quyền lợi của bà D và bà D1 là giải quyết vụ án không khách quan, làm ảnh hưởng quyền lợi của đương sự. Hiện nay theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, ông H và bà L đang phải thực hiện nghĩa vụ thi hành án cho bà Trà Thị X, ông Nguyễn Văn H, ông Lê Hùng P và bà Hoàng Thị N, bà Phan Thị Bé B và ông Trần Văn Q; cơ quan thi hành án đã kê biên các tài sản đang tranh chấp để đảm bảo việc thi hành án cho những người này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa đầy đủ những người này tham gia tố tụng là thiếu xót. Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Bà L, bà D, bà D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông H và bà L là vợ chồng, đăng ký kết hôn năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã U, huyện T, tỉnh Bình Dương; hiện nay quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà L vẫn đang còn tồn tại. Ông H và bà L đang tranh chấp thửa đất số 598, tờ bản đồ số 08 và thửa đất số 1370, tờ bản đồ số 08 cùng tài sản là căn nhà gắn liền đất; nhà, đất tại phường P, thành phố T. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện nguồn gốc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 08 là do ông Huỳnh Văn N tặng cho cá nhân ông H năm 2006; nguồn gốc thửa đất số 1370, tờ bản đồ số 08 là do ông Huỳnh Văn N tặng cho cá nhân ông H năm 2008. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, các quyền sử dụng đất trên là tài sản riêng của ông H được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân. Quá trình sử dụng đất, từ năm 2008, vợ chồng ông H và bà L cùng xây dựng nhà, sinh sống và quản lý đất tranh chấp cho đến nay, nhiều lần sử dụng thửa đất số 1370 và thửa đất số 598, tờ bản đồ số 08 thế chấp để đảm bảo cho nghĩa vụ chung của ông H và bà L tại các ngân hàng. Như vậy, ông H và bà L cùng nhau sử dụng đất tranh chấp, đưa vào sử dụng chung trong gia đình và ký kết nhiều giao dịch, hợp đồng đối với đất tranh chấp. Tại đơn khởi kiện ban đầu, ông H cũng thừa nhận thửa đất số 1370 là tài sản chung của ông H và bà L. Do đó, có cơ sở xác định ông H đã sáp nhập các quyền sử dụng đất đang tranh chấp vào tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 32, khoản 2 Điều 28 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Đối với tài sản trên đất, ông H và bà L đều thừa nhận nhà một tầng, mái che gắn liền nhà là tài sản chung của ông H và bà L. Bà D1 trình bày quá trình sinh sống trên nhà, đất thì bà D1 và bà D có góp tiền để ông H và bà L sửa chữa nhà với chi phí khoảng 500.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Ông H cho rằng có đóng góp công sức nhiều hơn đối với việc hình thành tài sản trên đất nhưng ông H không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Theo các quyết định thi hành án thì cá nhân bà L có trách nhiệm thanh toán tiền cho những người được thi hành án là bà Trà Thị X, bà Lưu Thị H; bà L và ông H có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn H1, bà Hoàng Thị N và ông Lê Hùng P, bà Phan Thị Bé B và ông Trần Văn Q; số tiền ông H và bà L phải thi hành án là rất lớn. Cơ quan thi hành án cũng xác định các quyền sử dụng đất đang tranh chấp đang được kê biên để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của ông H và bà L. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung theo tỷ lệ 50/50 là đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án, tránh được việc chia tài sản chung làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người được thi hành án.

Căn cứ vào hiện trạng tài sản trên đất, không thể chia tài sản bằng hiện vật (làm ảnh hưởng đến kết cấu và giá trị sử dụng của căn nhà) nên Tòa án cấp sơ

thẩm giao toàn bộ tài sản cho ông H sử dụng, sở hữu và buộc ông H trả lại cho bà L 50% giá trị là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông H, bà L, bà D, bà D1 làm trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về việc xác định tư cách của người tham gia tố tụng: Hiện nay theo các quyết định thi hành án thì bà L có trách nhiệm thanh toán cho bà Trà Thị X số tiền 223.050.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án, thanh toán cho bà Lưu Thị H số tiền 200.000.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án, nộp số tiền 37.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà L và ông H có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền 3.044.035.818 đồng và lãi suất chậm thi hành án, thanh toán cho bà Hoàng Thị N và ông Lê Hùng P số tiền 219.150.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án, bồi thường cho bà Phan Thị Bé B và ông Trần Văn Q số tiền 5.959.200.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án; chịu án phí dân sự với tổng số tiền 103.180.716 đồng. Tuy nhiên, những người được thi hành án này không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến các quyền sử dụng đất tranh chấp, do đó không cần thiết đưa những người này tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Quá trình giải quyết vụ án, ông H và bà L không cung cấp thông tin các quyền sử dụng đất tranh chấp đang được cơ quan thi hành án kê biên để đảm bảo thi hành án; ông H đề nghị được tham gia tố tụng và đã cung cấp thông tin các quyền sử dụng đất tranh chấp đang được kê biên. Để đảm bảo việc giải quyết vụ án không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người được thi hành án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Do đó, việc người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm bỏ xót người tham gia tố tụng là chưa phù hợp.

[1.3] Về việc định giá thực hiện tại Tòa án cấp sơ thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng giá mà Hội đồng định giá đã định giá không đúng với giá thị trường, tuy nhiên người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh việc định giá của Hội đồng định giá là không đúng quy định của pháp luật. Quá trình tố tụng giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đều thống nhất kết quả định giá ngày 10 tháng 6 năm 2022. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng kết quả định giá ngày 10 tháng 6 năm 2022 để giải quyết vụ án là có cơ sở.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông H và bà L là vợ chồng, đăng ký kết hôn năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã U, huyện T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 45, quyển số 01, ngày 25 tháng 4 năm 2003.

[2.2] Đối với diện tích đất 194,5m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 199,25m^2) thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 435148, số vào sổ H12729 cấp ngày 09 tháng 5 năm 2006 cho ông H; đất tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 598, tờ bản đồ số 08 thể hiện nguồn gốc đất là do ông Nguyễn Văn H nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Văn N ngày 02 tháng 3 năm 2006, hợp đồng chuyển nhượng thể hiện cá nhân ông H nhận chuyển nhượng, tại mục 3 của hợp đồng chuyển nhượng thể hiện: "giá chuyển nhượng…ông cho cháu; số tiền đặt cọc …ông cho cháu". Tại Công văn số 959/UBND-VP ngày 20 tháng 5 năm 2022 và số 1778/UBND-VP ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một thể hiện nội dung: *"...Căn cứ Thông tư số 1883/2001/TT-TCĐC ngày 12 tháng 11 năm 2001 của tổng cục địa chính thì hợp đồng tặng cho và chuyển nhượng sử dụng mẫu chung là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, các nội dung trong hợp đồng chuyển nhượng là do hai bên tự thỏa thuận và điền thông tin"*. Như vậy thời điểm năm 2006, hợp đồng chuyển nhượng và tặng cho quyền sử dụng đất đều sử dụng chung mẫu, các thông tin ghi tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N và ông H ngày 02 tháng 3 năm 2006 đều thể hiện nội dung "ông cho cháu"; bản chất giao dịch giữa ông N và ông H là tặng cho quyền sử dụng đất.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bản chất là tặng cho) thể hiện ông N tặng cho cá nhân ông H, do đó diện tích đất 194,5m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 199,25m^2) thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 08 là tài sản riêng của ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[2.3] Đối với diện tích đất 848m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 828,15m^2) thuộc thửa đất số 1370, tờ bản đố số 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 635145, số vào sổ H45245 cấp ngày 25 tháng 11 năm 2008 cho ông H; đất tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1370, tờ bản đố số 08 thể hiện nguồn gốc đất là do ông H nhận tặng cho của ông Huỳnh Văn N ngày 13 tháng 9 năm 2008; hợp đồng tặng cho thể hiện ông Huỳnh Văn N tặng cho cá nhân ông H, do đó diện tích đất 848m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 828,15m^2) thuộc thửa đất số 1370, tờ bản đố số 08 là tài sản riêng của ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[2.4] Sau khi ông H được tặng cho quyền sử dụng đất thì vợ chồng ông H và bà L cùng xây dựng nhà (năm 2008), nhà tạm, sinh sống và quản lý đất tranh chấp cho đến nay. Quá trình sử dụng đất, ông H và bà L đã nhiều lần thế chấp các thửa đất số 1370 và 598, tờ bản đố số 08 để đảm bảo cho nghĩa vụ chung của ông H và bà L tại các ngân hàng; đã thỏa thuận chuyển nhượng các thửa đất trên cho ông Trần Văn Q và bà Phan Thị Bé B (sau đó các bên có tranh chấp và Tòa

án đã không công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông H, bà L và ông Trần Văn Q, bà Phan Thị Bé B). Như vậy, ông H đã đưa các quyền sử dụng đất tranh chấp vào sử dụng chung trong gia đình, ông H đã sáp nhập các quyền sử dụng đất đang tranh chấp vào tài sản chung của vợ chồng. Tại đơn khởi kiện ban đầu, ông H cũng thừa nhận thửa đất 1370, tờ bản đồ 08 là tài sản chung của ông H và bà L. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các thửa đất số 1370 và 598, tờ bản đố số 08 là tài sản chung của ông H, bà L là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 28, khoản 2 Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 46 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.5] Đối với tài sản có trên thửa đất số 1370 và 598, tờ bản đố số 08 gồm nhà 01 tầng xây dựng năm 2008; mái che tole, nền xi măng; cổng, trụ cổng sắt, tường rào: Ông H và bà L đều thừa nhận là tài sản chung. Bà D1 trình bày quá trình sinh sống trên nhà, đất tranh chấp; bà D1 và bà D có đóng góp số tiền khoảng 500.000.000 đồng để ông H và bà L sửa chữa nhà, tuy nhiên bà D1 chỉ trình bày mà không cung cấp được chứng cứ chứng minh; quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà D1 có đến Tòa án cấp sơ thẩm tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà D1 cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi như thế nào. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết quyền lợi của bà D1 và bà D đối với nhà, đất đang tranh chấp là phù hợp.

[2.6] Như đã phân tích tại mục [2.4], [2.5] thì thửa đất số 598, tờ bản đồ số 08 và thửa đất số 1370, tờ bản đố số 08 cùng toàn bộ tài sản có trên đất là tài sản chung của ông H và bà L. Ông H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với bà L đối với tài sản trên đất là có căn cứ theo quy định tại Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; đối với đất tranh chấp, ông H yêu cầu Tòa án công nhận là tài sản riêng của ông H là chưa phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế việc sử dụng tài sản của ông H và bà L.

Hiện nay ông H và bà L đang thực hiện nghĩa vụ cho người thứ ba với số tiền lớn như đã nêu tại mục [1.2]. Cơ quan thi hành án xác định các quyền sử dụng đất đang tranh chấp đang được kê biên để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của ông H và bà L. Để đảm bảo việc chia tài sản chung không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người được thi hành án, Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi nhà, đất tranh chấp (theo tỷ lệ 5:5) là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Hiện trạng nhà một tầng của ông H và bà L được xây dựng trên một phần diện tích đất thuộc thửa đất số thửa đất 598, tờ bản đồ 08 và một phần diện tích đất thuộc thửa đất 1370, tờ bản đồ 08. Nếu chia tài sản chung bằng hiện vật sẽ làm ảnh hưởng đến kết cấu và giá trị sử dụng của căn nhà; do đó Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ tài sản đang tranh chấp cho ông H được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt và buộc ông H trả lại cho bà L 50% giá trị là phù hợp.

[3] Kháng cáo của ông H, bà L, bà D1, bà D là không có căn cứ.

[4] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[5] Án phí phúc thẩm: Ông H không phải nộp; bà L, bà D, bà D1 phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 27, khoản 2 Điều 28, khoản 2 Điều 32 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 38, 46, khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Căn cứ Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Nguyễn Thị Mỹ D1.

2. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 119/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một. Cụ thể:

2.1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L về việc yêu cầu công nhận thửa đất 598, tờ bản đồ 08 và thửa đất 1370, tờ bản đồ 08 là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn H.

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L về việc tranh chấp về chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân.

2.2.1. Ông Nguyễn Văn H được quản lý, sử dụng:

- Diện tích đất 848m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 828,15m^2) thuộc thửa đất số 1370, tờ bản đố số 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 635145, số vào sổ H45245 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 25 tháng 11 năm 2008 cho ông Nguyễn Văn H.

- Diện tích đất 194,5m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 199,25m^2) thuộc thửa đất số 598, tờ bản đồ số 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 435148, số vào sổ H12729 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 09 tháng 5 năm 2006 cho ông Nguyễn Văn H.

2.2.2. Ông Nguyễn Văn H được sở hữu: 01 căn nhà cấp 4 (nhà xây dựng năm 2008) diện tích 142,8m^2, nhà tạm diện tích 62,6m^2 và 47,5m^2, sân xi măng, cổng và tường rào có chiều dài 13,7m^2 được xây dựng trên một phần thửa đất số 1370, tờ bản đố số 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 635145, số

vào sổ H45245 cấp ngày 25 tháng 11 năm 2008 cho ông Nguyễn Văn H và trên một phần thửa đất số 598, tờ bản đồ số 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 435148, số vào sổ H12729 cấp ngày 09 tháng 5 năm 2006 cho ông Nguyễn Văn H.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

2.2.3. Buộc ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mỹ L 50% giá trị tài sản tranh chấp, số tiền là 5.409.133.825 đồng (năm tỷ bốn trăm lẻ chín triệu một trăm ba mươi ba nghìn tám trăm hai mươi lăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2.4. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 6.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Mỹ L mỗi người phải chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp.

Bà Nguyễn Thị Mỹ L đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng nên ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

2.2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn H không phải chịu.

Bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 113.409.134 đồng (một trăm mười ba triệu bốn trăm lẻ chín nghìn một trăm ba mươi bốn đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn H được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0002009 ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Bà Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0002010 ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Bà Nguyễn Thị Mỹ D1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0002011 ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Mỹ Hương